

Phụ lục 03 – DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Sản Nhi Vĩnh Phúc năm 2026

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
1.1	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần bao gồm: Sodium Hydroxide; các chất hoạt động bề mặt và các phụ gia khác	Can	13	Can $\geq(1 \times 51)$	26.KHHC.001	Có yêu cầu
1.2	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hoá chất định lượng Albumin	Thành phần: Succinate buffer; Bromocresol green	Hộp	4	Hộp $\geq(4 \times 29 \text{mL})$	26.KHHC.002	Có yêu cầu
1.3	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hoá chất định lượng ALT (GPT)	Thành phần: L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH	Hộp	49	Hộp $\geq(4 \times 12 \text{mL} + 4 \times 6 \text{mL})$	26.KHHC.003	Có yêu cầu
1.4	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hoá chất định lượng AST (GOT)	Thành phần: L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH	Hộp	38	Hộp $\geq(4 \times 6 \text{mL} + 4 \times 6 \text{mL})$	26.KHHC.004	Có yêu cầu
1.5	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100	Hộp	2	Hộp $\geq(4 \times 29 \text{mL})$	26.KHHC.005	Có yêu cầu
1.6	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Creatinin	Thành phần: Natri hydroxit; Axit picric.	Hộp	8	Hộp $\geq(4 \times 51 \text{mL} + 4 \times 51 \text{mL})$	26.KHHC.006	Có yêu cầu
1.7	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate (DPD)	Hộp	3	Hộp $\geq(4 \times 20 \text{mL} + 4 \times 20 \text{mL})$	26.KHHC.007	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
1.8	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần: Đệm base, ATP, Hexokinase, G6PDH	Hộp	12	Hộp ≥(4x25mL +4x12,5mL)	26.KHHC.008	Có yêu cầu
1.9	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: Caffeine; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate (DPD); chất hoạt động bề mặt	Hộp	3	Hộp ≥(4x15mL +4x15mL)	26.KHHC.009	Có yêu cầu
1.10	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Thành phần: Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide	Hộp	10	Hộp ≥(4x25mL +4x25mL)	26.KHHC.010	Có yêu cầu
1.11	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Ure	Thành phần: Tetra-Sodium diphosphate; 2-Oxoglutarate; Urease	Hộp	8	Hộp ≥(4x25mL +4x25mL)	26.KHHC.011	Có yêu cầu
1.12	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ	25	Lọ ≥(1x5mL)	26.KHHC.012	Có yêu cầu
1.13	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ	25	Lọ ≥(1x5mL)	26.KHHC.013	Có yêu cầu
1.14	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Thành phần: Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G,	Lọ	12	Lọ ≥(1x2mL)	26.KHHC.014	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M					
1.15	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Thành phần: Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M	Lọ	12	Lọ ≥(1x2mL)	26.KHHC.015	Có yêu cầu
1.16	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Thành phần: Complement 4, Ferritin, Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Rheumatoid factor, C-reactive protein, Immunoglobulin G, Transferrin, Complement 3, Immunoglobulin M	Lọ	12	Lọ ≥(1x2mL)	26.KHHC.016	Có yêu cầu
1.17	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ	11	Lọ ≥(1x5mL)	26.KHHC.017	Có yêu cầu
1.18	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp	3	Hộp ≥(5x2mL)	26.KHHC.018	Có yêu cầu
1.19	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng CRP	Thành phần: buffer; Latex phủ kháng thể kháng CRP	Hộp	38	Hộp ≥(4x30mL +4x30mL)	26.KHHC.019	Có yêu cầu
1.20	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh	Hóa chất định lượng kẽm	Hóa chất định lượng kẽm	Hộp	8	Hộp ≥(5x25mL)	26.KHHC.020	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		hoá tự động AU480							
1.21	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng kẽm	Thành phần: kẽm và chất bảo quản, dạng lỏng	Lọ	3	Lọ $\geq(1 \times 3 \text{mL})$	26.KHHC.021	Có yêu cầu
1.22	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy DIACON N hoặc tương đương	Thành phần: huyết thanh người, dạng bột đông khô.	Lọ	10	Lọ $\geq(1 \times 5 \text{mL})$	26.KHHC.022	Có yêu cầu
1.23	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy DIACON P hoặc tương đương	Thành phần: huyết thanh người, dạng bột đông khô.	Lọ	10	Lọ $\geq(1 \times 5 \text{mL})$	26.KHHC.023	Có yêu cầu
1.24	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Acid Uric	Thành phần: 4-Aminophenazone; Uricase, chất bảo quản	Hộp	4	Hộp $\geq(4 \times 30 \text{mL} + 4 \times 12,5 \text{mL})$	26.KHHC.024	Có yêu cầu
1.25	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng sắt	Thành phần: L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine	Hộp	4	Hộp $\geq(4 \times 15 \text{mL} + 4 \times 15 \text{mL})$	26.KHHC.025	Có yêu cầu
1.26	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Bóng đèn DC 12V 20W	Bóng đèn Halogen 12V 20W	Hộp	5	Hộp ≥ 1 cái	26.KHHC.026	Không yêu cầu
1.27	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Ống dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài $\geq 10,5 \text{cm}$	Túi	1	Túi ≥ 2 cái	26.KHHC.027	Không yêu cầu
1.28	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất,	Hóa chất định	Thành phần: 4-	Hộp	3	Hộp	26.KHHC.028	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	lượng Triglycerid	Aminoantipyrine; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase			≥(4x50mL +4x12,5mL)		
1.29	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Thành phần: 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase	Hộp	3	Hộp ≥(4x22,5 mL)	26.KHHC.029	Có yêu cầu
1.30	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Que khuấy dạng xoắn	Que khuấy dạng xoắn phủ teflon, dài ≥7,6cm	Hộp	1	Hộp ≥ 3 que	26.KHHC.030	Không yêu cầu
1.31	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Que khuấy dạng L	Que khuấy dạng L được cấu tạo từ kim loại, có phủ teflon, dài ≥7,5cm.	Chiếc	3		26.KHHC.031	Không yêu cầu
1.32	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Que khuấy	Làm từ nhựa và kim loại, dài ≥4,3 cm	Cái	1		26.KHHC.032	Không yêu cầu
1.33	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Vỏ Xy-lanh	Chất liệu bằng nhựa, dài ≥9,7cm, dùng để đỡ xy-lanh	Cái	1		26.KHHC.033	Không yêu cầu
1.34	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Màng bơm chân không	Màng cao su, tạo áp lực chân không cho máy, chất liệu bằng cao su, đường kính ≥7,5cm	Chiếc	1		26.KHHC.034	Không yêu cầu
1.35	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Chất liệu bằng : thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài ≥8,8cm, dùng để hút bệnh	Cái	1		26.KHHC.035	Không yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		hoá tự động AU480		phẩm với thể tích chính xác					
1.36	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Kim hút hoá chất	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài $\geq 19,5$ cm	Chiếc	1		26.KHHC.036	Không yêu cầu
1.37	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Kim hút bệnh phẩm	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài $\geq 19,5$ cm. Dùng để hút và phân phối mẫu bệnh phẩm	Chiếc	1		26.KHHC.037	Không yêu cầu
1.38	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Ống kiểm soát chất lỏng	Ống có van kẹp để kiểm soát chất lỏng	Bộ	1	Bộ ≥ 2 cái	26.KHHC.038	Không yêu cầu
1.39	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng, làm từ thủy tinh vĩnh cửu	Hộp	1	Hộp ≥ 10 cồng	26.KHHC.039	Không yêu cầu
1.40	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Xy-lanh hút hóa chất	Chất liệu: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài ≥ 9 cm, dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác	Chiếc	1		26.KHHC.040	Không yêu cầu
1.41	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Mg	Thành phần: Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid; Xylidyl blue.	Hộp	3	Hộp $\geq (4 \times 40 \text{mL})$	26.KHHC.054	Có yêu cầu
1.42	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Phospho vô cơ	Thành phần: Sulphuric acid; Ammoniumheptamolybdate	Hộp	2	Hộp $\geq (4 \times 15 \text{mL} + 4 \times 15 \text{mL})$	26.KHHC.055	Có yêu cầu
1.43	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất,	Hóa chất định	Thành phần: Lactate oxidase;	Hộp	2	Hộp	26.KHHC.056	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	lượng Lactat (Acid Lactic)	Peroxidase; 4-aminoantipyrine			≥(4x10mL +4x1yo)		
1.44	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Protein niệu	Hóa chất định lượng Protein niệu	Hộp	2	Hộp ≥(4x19mL +1x3mL)	26.KHHC.061	Có yêu cầu
1.45	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie	Hộp	2	Hộp ≥(6x8mL)	26.KHHC.062	Có yêu cầu
1.46	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Thành phần: nước tiểu người, Dạng lỏng	Hộp	2	Hộp ≥(1 lọ x 5mL)	26.KHHC.063	Có yêu cầu
1.47	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Thành phần: nước tiểu người, Dạng lỏng	Hộp	2	Hộp ≥(1 lọ x 5mL)	26.KHHC.064	Có yêu cầu
1.48	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng Pre-albumin	Hóa chất định lượng Pre-albumin	Hộp	2	Hộp ≥(4x15mL +4x6,5mL)	26.KHHC.065	Có yêu cầu
1.49	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Hộp	2	Hộp ≥(5x2mL)	26.KHHC.066	Có yêu cầu
1.50	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Amylase	Hộp	2	Hộp ≥(4x10mL)	26.KHHC.067	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480)		
1.51	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng ALP	Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat, HEDTA; Kẽm sulfat; Magnesi acetat	Hộp	2	Hộp ≥(4x12mL +4x12mL)	26.KHHC.068	Có yêu cầu
1.52	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng G6PDH	Hóa chất định lượng G6PDH	Hộp	2	Hộp ≥(4x60mL +1x60mL +1x15mL +1x1mL)	26.KHHC.070	Có yêu cầu
1.53	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Chất kiểm chuẩn và kiểm tra xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn hoặc chất kiểm tra xét nghiệm G6PDH Đã bao gồm chất kiểm tra cần thiết để sử dụng kèm hoá chất định lượng	Hộp	2	Hộp ≥(2x0,5mL)	26.KHHC.071	Có yêu cầu
1.54	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hỗn hợp hạt nhựa lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0,3 - 1,2 mm	Lít	25		26.KHHC.SH.002	Không yêu cầu
1.55	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất định lượng HbA1C	HbA1C R1: hỗn dịch hạt latex, natri azid HbA1C R2: kháng thể kháng HbA1C người	Hộp	4	Hộp ≥(1x60mL +1x12mL)	26.KHHC.SH.003	Có yêu cầu
1.56	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C	Thành phần: Máu người	Hộp	4	Hộp ≥(4Levelx 0,5mL)	26.KHHC.SH.004	Có yêu cầu
1.57	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất,	Vật liệu kiểm soát	Thành phần: Máu ly giải hồng	Hộp	10	Hộp	26.KHHC.SH.	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	xét nghiệm định lượng HbA1C mức bình thường	cầu (người, dạng đông khô)			$\geq(1x0,5mL)$	005	
1.58	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1C mức cao	Thành phần: Máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	Hộp	10	Hộp $\geq(1x0,5mL)$	26.KHHC.SH.006	Có yêu cầu
1.59	PP2600106896	Phần số 01: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480	Hóa chất đo chỉ số huyết thanh LIH	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng đánh giá mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và tán huyết	Hộp	3	Hộp $\geq(16x48mL)$	26.KHHC.SH.007	Có yêu cầu
2.1	PP2600106897	Phần số 02: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động Auto 100	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	4	Chai $\geq 500mL$	26.KHHC.072	Có yêu cầu
2.2	PP2600106897	Phần số 02: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động Auto 100	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ	15	Lọ $\geq 8mL$	26.KHHC.073	Có yêu cầu
2.3	PP2600106897	Phần số 02: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động Auto 100	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ	15	Lọ $\geq 8mL$	26.KHHC.074	Có yêu cầu
2.4	PP2600106897	Phần số 02: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm nước	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số Ascorbic Acid; Leukocytes; Ketone; Nitrite; Urobilinogen;	Test	16.500		26.KHHC.076	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		tiểu tự động Auto 100		Bilirubin; Protein; Glucose; Specific Gravity; Blood; pH Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương					
3.1	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	1.400		26.KHHC.077	Có yêu cầu
3.2	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm TSH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	1.400		26.KHHC.078	Có yêu cầu
3.3	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Mẫu chuẩn chứa TSH với 2 khoảng nồng độ.	mL	16		26.KHHC.079	Có yêu cầu
3.4	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm T3	R1: Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS; đệm phosphate R2 : T3 đánh dấu biotin; ANS; đệm phosphate	Test	1.400		26.KHHC.080	Có yêu cầu
3.5	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Mẫu chuẩn chứa T3 với 2 khoảng nồng độ.	mL	16		26.KHHC.081	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		E411							
3.6	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm FT4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate	Test	1.400		26.KHHC.082	Có yêu cầu
3.7	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Mẫu chuẩn chứa L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ.	mL	16		26.KHHC.083	Có yêu cầu
3.8	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	60		26.KHHC.084	Có yêu cầu
3.9	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm AFP	R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	800		26.KHHC.085	Có yêu cầu
3.10	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	Mẫu chuẩn chứa AFP với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.086	Có yêu cầu
3.11	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức	Test	600		26.KHHC.087	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		E411		hợp ruthenium; đệm phosphate					
3.12	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Mẫu chuẩn chứa CA 15-3 với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.088	Có yêu cầu
3.13	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	1.000		26.KHHC.089	Có yêu cầu
3.14	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hỗn hợp mẫu chuẩn chứa CA 125 với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.090	Có yêu cầu
3.15	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm HE4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	700		26.KHHC.091	Có yêu cầu
3.16	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Mẫu chuẩn chứa HE4 với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.092	Có yêu cầu
3.17	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ, được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét	mL	16		26.KHHC.093	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		dịch tự động Cobas E411		thử nghiệm miễn dịch HE4.					
3.18	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	90		26.KHHC.094	Có yêu cầu
3.19	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	11.000		26.KHHC.095	Có yêu cầu
3.20	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Mẫu chuẩn chứa ferritin với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.096	Có yêu cầu
3.21	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm AMH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate	Test	400		26.KHHC.097	Có yêu cầu
3.22	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AMH	Mẫu chuẩn chứa AMH với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.098	Có yêu cầu
3.23	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm AMH	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	24		26.KHHC.099	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411							
3.24	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	4.500		26.KHHC.100	Có yêu cầu
3.25	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	Mẫu chuẩn chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.101	Có yêu cầu
3.26	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	R1: Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium; đệm bis tris propane; albumin R2: 25 hydroxyvitamin D đánh dấu biotin; đệm bis tris propane	Test	2.300		26.KHHC.102	Có yêu cầu
3.27	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D	Mẫu chuẩn chứa 25-hydroxyvitamin D3 với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.103	Có yêu cầu
3.28	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ferritin, vitamin B12, Folate...	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	36		26.KHHC.104	Có yêu cầu
3.29	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất,	Vật liệu kiểm soát	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	36		26.KHHC.105	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	xét nghiệm C-peptide, ACTH, hGH...	độ.					
3.30	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch.	Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản	mL	600		26.KHHC.106	Có yêu cầu
3.31	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	Thành phần: KOH; chất tẩy	mL	107.160		26.KHHC.107	Có yêu cầu
3.32	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm phosphate; tripropylamine; chất bảo quản	mL	107.160		26.KHHC.108	Có yêu cầu
3.33	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch làm tăng năng suất rửa giữa các bước hút và cần thiết cho các loại xét nghiệm	mL	14.500		26.KHHC.109	Không yêu cầu
3.34	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Dung dịch vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide; natri hypochlorite	mL	1.500		26.KHHC.110	Có yêu cầu
3.35	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng	Cái	36.000		26.KHHC.111	Không yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411							
3.36	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Đầu côn phản ứng	Đầu côn phản ứng	Cái	79.200		26.KHHC.112	Không yêu cầu
3.37	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm LH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin; đệm TRIS R2: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS	Test	400		26.KHHC.113	Có yêu cầu
3.38	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	Hỗn hợp mẫu chuẩn chứa LH với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.114	Có yêu cầu
3.39	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm FSH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, đệm MES R2: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES	Test	400		26.KHHC.115	Có yêu cầu
3.40	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	Hỗn hợp mẫu chuẩn chứa FSH với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.116	Có yêu cầu
3.41	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất,	Thuốc thử xét	R1: Hai kháng thể đơn dòng	Test	400		26.KHHC.117	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	nghiệm Estradiol	kháng estradiol đánh dấu biotin; mesterolone; đệm MES R2: Dẫn xuất estradiol đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES					
3.42	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Mẫu chuẩn chứa estradiol với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.118	Có yêu cầu
3.43	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	R1: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	500		26.KHHC.119	Có yêu cầu
3.44	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Mẫu chuẩn chứa progesterone với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.120	Có yêu cầu
3.45	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	R1: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	400		26.KHHC.121	Có yêu cầu
3.46	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	Hỗn hợp mẫu chuẩn chứa prolactin với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.122	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		dịch tự động Cobas E411							
3.47	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	R1: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES R2: Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES	Test	400		26.KHHC.123	Có yêu cầu
3.48	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	Mẫu chuẩn chứa testosterone với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.124	Có yêu cầu
3.49	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES	Test	400		26.KHHC.125	Có yêu cầu
3.50	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH	Mẫu chuẩn chứa ACTH với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.126	Có yêu cầu
3.51	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	R1: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES	Test	200		26.KHHC.127	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
3.52	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	Mẫu chuẩn chứa insulin với 2 khoảng nồng độ.	mL	8		26.KHHC.128	Có yêu cầu
3.53	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	R1: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin, đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	200		26.KHHC.129	Có yêu cầu
3.54	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	Mẫu chuẩn chứa C-peptide ở 2 khoảng nồng độ.	mL	8		26.KHHC.130	Có yêu cầu
3.55	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE	R1: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	1.500		26.KHHC.131	Có yêu cầu
3.56	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	Mẫu chuẩn có chứa IgE với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.132	Có yêu cầu
3.57	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn	Thuốc thử xét nghiệm hGH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin; đệm phosphate	Test	300		26.KHHC.133	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		dịch tự động Cobas E411		R2: Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate					
3.58	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH	Mẫu chuẩn có chứa hGH với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.134	Có yêu cầu
3.59	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm hGH	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	24		26.KHHC.135	Có yêu cầu
3.60	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol; đệm MES R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol; đệm MES	Test	400		26.KHHC.136	Có yêu cầu
3.61	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Mẫu chuẩn chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.137	Có yêu cầu
3.62	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NTproBNP	R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	600		26.KHHC.315	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
3.63	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Mẫu chuẩn chứa NT-proBNP với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.316	Có yêu cầu
3.64	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	Mẫu chứng với 2 khoảng nồng độ.	mL	24		26.KHHC.317	Có yêu cầu
3.65	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T	R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate.	Test	800		26.KHHC.318	Có yêu cầu
3.66	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T	Mẫu chuẩn chứa Troponin T với 2 khoảng nồng độ khác nhau.	mL	12		26.KHHC.319	Có yêu cầu
3.67	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Mẫu chứng chứa troponin T với 2 khoảng nồng độ.	mL	24		26.KHHC.320	Có yêu cầu
3.68	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas	Thuốc thử xét nghiệm định lượng folate	R1: Protein gắn kết với folate có gắn nhãn Ruthenium; đệm phosphate R2: Folate đánh dấu biotin;	Test	400		26.KHHC.321	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		E411		đệm bis tris propane					
3.69	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Folate	Mẫu chuẩn chứa folate với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.322	Có yêu cầu
3.70	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12	R1: Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp từ heo; cobinamide dicyanide; chất ổn định; albumin huyết thanh người; đệm phosphate. R2: Vitamin B12 đánh dấu biotin; biotin; đệm phosphate	Test	400		26.KHHC.323	Có yêu cầu
3.71	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	Hỗn hợp mẫu chuẩn chứa vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.324	Có yêu cầu
3.72	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng androstenedione	R1: Kháng thể đơn dòng kháng androstenedione đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Androstenedione kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	300		26.KHHC.325	Có yêu cầu
3.73	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Androstenedione	Mẫu chuẩn chứa androstenedione với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.326	Có yêu cầu
3.74	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất,	Vật liệu kiểm soát	Mẫu chứng huyết thanh đông	mL	54		26.KHHC.327	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	các xét nghiệm miễn dịch PAPP-A, free β hCG; Androstenedione	khô với 3 khoảng nồng độ.					
3.75	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO)	R1: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS R2: TPO đánh dấu biotin; đệm TRIS	Test	300		26.KHHC.328	Có yêu cầu
3.76	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Mẫu chuẩn có chứa kháng thể kháng TPO ở 2 khoảng nồng độ.	mL	18		26.KHHC.329	Có yêu cầu
3.77	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	R1: Dung dịch đệm R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	300		26.KHHC.330	Có yêu cầu
3.78	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR	Mẫu chuẩn chứa kháng thể kháng TSHR người với 2 khoảng nồng độ.	mL	24		26.KHHC.331	Có yêu cầu
3.79	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg)	R1: Tg đánh dấu biotin; đệm TRIS R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS	Test	300		26.KHHC.332	Có yêu cầu
3.80	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng	Mẫu chuẩn chứa kháng thể kháng Tg với 2 khoảng nồng	mL	18		26.KHHC.333	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Anti-Tg	độ.					
3.81	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, Anti-TPO và Anti-TSHR	Mẫu chứng huyết thanh đông khô với 2 khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra độ chính xác và độ chụm của các xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg.	mL	24		26.KHHC.334	Có yêu cầu
3.82	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Test	400		26.KHHC.335	Có yêu cầu
3.83	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC	Mẫu chuẩn chứa SCC với 2 khoảng nồng độ.	mL	12		26.KHHC.336	Có yêu cầu
3.84	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần	Mẫu chứng huyết thanh đông khô với 2 khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch 25-hydroxyvitamin D toàn phần.	mL	16		26.KHHC.SH.008	Có yêu cầu
3.85	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	Test	500		26.KHHC.SH.017	Có yêu cầu
3.86	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất,	Chất hiệu chuẩn xét	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm	mL	12		26.KHHC.SH.	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp	PTH				018	
3.87	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	mL	36		26.KHHC.SH.019	Có yêu cầu
3.88	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIGF	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIGF	Test	300		26.KHHC.SH.020	Có yêu cầu
3.89	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PIGF	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PIGF	mL	12		26.KHHC.SH.021	Có yêu cầu
3.90	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sFlt-1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sFlt-1	Test	300		26.KHHC.SH.022	Có yêu cầu
3.91	PP2600106898	Phần số 03: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E411	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sFlt-1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sFlt-1	mL	12		26.KHHC.SH.023	Có yêu cầu
4.1	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với	Hoá chất 5 thông số dùng cho máy phân	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất	Hộp	47	Cal A: ≥650mL	26.KHHC.138	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	tích điện giải (Na, K, Cl, Ca, pH)	hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương			Cal B: ≥200mL		
4.2	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Chất kiểm tra Chất thử điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	18	Hộp ≥(10x1mL)	26.KHHC.139	Có yêu cầu
4.3	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Hoá chất rửa đầu kim hút mẫu cho máy điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3	Hộp ≥(10x5mL)	26.KHHC.140	Có yêu cầu
4.4	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Hoá chất rửa đậm đặc dùng cho máy điện giải	Thành phần chính: Pepsin, KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8	Hộp ≥(3x2mL)	26.KHHC.141	Có yêu cầu
4.5	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Điện cực K	Điện cực K	Chiếc	3		26.KHHC.142	Không yêu cầu
4.6	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Điện cực Na	Điện cực Na	Chiếc	2		26.KHHC.143	Không yêu cầu
4.7	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất,	Điện cực Cl	Điện cực Cl	Chiếc	4		26.KHHC.144	Không yêu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500							cầu
4.8	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Điện cực chuẩn	Điện cực Ref	Chiếc	1		26.KHHC.145	Không yêu cầu
4.9	PP2600106899	Phần số 04: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm điện giải tự động Auto ISE500	Dây bơm cho máy điện giải	Dây bơm cho máy điện giải	Chiếc	1		26.KHHC.146	Không yêu cầu
5.1	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm TSH	Hộp hóa chất thiết kế để đo nồng độ TSH để đánh giá tình trạng suy giáp bẩm sinh ở trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	28	Hộp \geq 192 Test	26.KHHC.149	Có yêu cầu
5.2	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm 17-OHP (17-Alpha-Hydroxyprogesterone)	Hộp hóa chất được thiết kế đặc biệt phù hợp để sàng lọc bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	28	Hộp \geq 192 Test	26.KHHC.150	Có yêu cầu
5.3	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm G6PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase)	Hộp hóa chất được thiết kế để sàng lọc bệnh thiếu men G6PD ở trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10	Hộp \geq 480 Test	26.KHHC.151	Có yêu cầu
5.4	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với	Bộ xét nghiệm Phenylalanine	Hộp hóa chất được thiết kế để đo nồng độ PKU ở mẫu máu	Hộp	15	Hộp \geq 288 test	26.KHHC.152	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000		trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương					
5.5	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm Galactose toàn phần	Hộp hóa chất được thiết kế để đo nồng độ Total Galactose ở mẫu máu trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	18	Hộp \geq 288 test	26.KHHC.153	Có yêu cầu
5.6	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Giấy thấm lấy mẫu xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 5 lỗ	Dùng để thấm máu gót chân em bé khi thực hiện xét nghiệm sàng lọc sơ sinh Trên giấy thấm có vòng tròn chứa mẫu máu, chứa từ 75 đến 80 μ l máu, có tấm phủ bảo vệ. Có mẫu điền đầy đủ thông tin của trẻ, gia đình và người lấy mẫu. Có hướng dẫn sử dụng chi tiết ở mặt sau. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Tờ	4.000		26.KHHC.154	Không yêu cầu
5.7	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Phụ kiện dùng trong xét nghiệm sàng lọc sơ sinh đĩa chữ U	Đĩa có đáy chữ U dùng cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh. Thể tích làm việc: 40 - 280 μ l thành phần là hợp chất Polypropylene trong suốt, không có kim loại nặng, không có các loại enzyme phân hủy DNA, RNA, không có DNA người và không có chất gây sốt. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	300	Đĩa \geq 96 giếng	26.KHHC.155	Không yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
5.8	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Phụ kiện dùng trong xét nghiệm sàng lọc sơ sinh đĩa đáy bằng	Đĩa phản ứng đáy phẳng dùng cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh. Thể tích làm việc: 40 - 280 μ l thành phần là hợp chất Polypropylene trong suốt, không có kim loại nặng, không có các loại enzyme phân hủy DNA, RNA, không có DNA người và không có chất gây sốt. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	300	Đĩa \geq 96 giếng	26.KHHC.156	Không yêu cầu
5.9	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (300 μ l)	Đầu côn hút mẫu dung tích \geq 300 μ l. có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lốp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	Hộp \geq (10x96 tips)	26.KHHC.157	Không yêu cầu
5.10	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (1100 μ l)	Đầu côn hút mẫu dung tích \geq 1100 μ l. có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lốp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2	Hộp \geq (10x96 tips)	26.KHHC.158	Không yêu cầu
5.11	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm Biotinidase	Xét nghiệm sàng lọc đo nồng độ Biotinidase trong mẫu máu trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8	Hộp \geq 480 test	26.KHHC.159	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
5.12	PP2600106900	Phần số 05: Hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm sàng lọc sơ sinh ETIMAX3000	Bộ xét nghiệm Immunoreactive trypsinogen (IRT)	Xét nghiệm sàng lọc để đo nồng độ IRT ở mẫu máu trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	16	Hộp \geq 192 Test	26.KHHC.160	Có yêu cầu
6.1	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Cồng đo mẫu (cuvette)	Cồng đo mẫu	Hộp	11	Hộp \geq 20 thanh, thanh \geq 29 rack x 4 cuvet	26.KHHC.161	Không yêu cầu
6.2	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất chạy xét nghiệm APTT	Thuốc thử dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người Thành phần bao gồm cephalin đông khô từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid	Hộp	67	Hộp \geq (5 x 3 mL; 2 x 10 mL)	26.KHHC.162	Có yêu cầu
6.3	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất chạy xét nghiệm Fib	Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật	Hộp	110	Hộp \geq (5 x 2 mL; 2 x 15 mL)	26.KHHC.163	Có yêu cầu
6.4	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa để làm sạch kim Thành phần: Dung dịch axit	Hộp	20	Hộp \geq (16 x 15 mL)	26.KHHC.164	Có yêu cầu
6.5	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với	Hóa chất chuẩn mức 1	Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông	Hộp	25	Hộp \geq (6 x 1 mL)	26.KHHC.165	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC		máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, ...) mức 1 Thành phần: Huyết tương người đông khô					
6.6	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất chuẩn mức 2	Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, ...) mức 2 Thành phần: Huyết tương người đông khô	Hộp	25	Hộp \geq (6 x 1 mL)	26.KHHC.166	Có yêu cầu
6.7	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Thuốc thử dùng để định lượng D-Dimer trong huyết tương người Thuốc thử dạng latex gồm các hạt polystyrene được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng	Hộp	10	Hộp \geq (3 x 7 mL; 3 x 4 mL; 2 x 1 mL; 2 x 7 mL)	26.KHHC.167	Có yêu cầu
6.8	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer mức thấp	Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer	Hộp	5	Hộp \geq (6 x 1 mL)	26.KHHC.168	Có yêu cầu
6.9	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer mức cao	Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer	Hộp	5	Hộp \geq (6 x 1 mL)	26.KHHC.169	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
6.10	PP2600106901	Phần số 06: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Thrombolyzer XRC	Hóa chất chạy xét nghiệm PT (low ISI)	Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương người Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ não thỏ + Chất pha loãng	Hộp	67	Hộp \geq (5 x 5 mL; 2 x 15 mL)	26.KHHC.170	Có yêu cầu
7.1	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch ly giải màng hồng cầu	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Can	15	Can \geq 500 mL	26.KHHC.173	Có yêu cầu
7.2	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch pha loãng	Dùng để pha loãng máu cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Thành phần: Natri clorid, Natri Sulfate	Can	30	Can \geq 18L	26.KHHC.174	Có yêu cầu
7.3	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch rửa đậm đặc	Chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng nhạt hoặc vàng - xanh lá Mùi: Clo nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Dung dịch Natri	Can	5	Can \geq 5L	26.KHHC.175	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				hypoclorit					
7.4	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch rửa	Chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether	Can	10	Can \geq 5L	26.KHHC.176	Có yêu cầu
7.5	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn mức thường cho xét nghiệm huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7,0 tới 9,0 Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	12	Lọ \geq 2 mL	26.KHHC.177	Có yêu cầu
7.6	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch nội kiểm mức thấp dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7,0 tới 9,0 Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	12	Lọ \geq 2 mL	26.KHHC.HH.001	Có yêu cầu
7.7	PP2600106902	Phần số 07: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động Celltac Alpha MEK-6510K	Dung dịch nội kiểm mức cao dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7,0 tới 9,0 Thành phần: Hồng cầu người,	Lọ	12	Lọ \geq 2 mL	26.KHHC.HH.002	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú					
8.1	PP2600106903	Phần số 08: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy điện di huyết sắc tố Hemoglobin D-10 (Thalassemia)	Bộ thuốc thử định tính và định lượng Hemoglobin	Xác định phần trăm của hemoglobin A1c, A2, F trong máu toàn phần Thành phần: chất đệm Buffer, bình chất rửa/ pha loãng, cột phân tích, đĩa mềm cài đặt, bộ chất hiệu chuẩn/ pha loãng HbA1c, bộ chất hiệu chuẩn/ pha loãng HbA2/ F/ A1c, bộ máu môi, bộ ống mẫu và cuộn giấy in.	Bộ/Hộp p	8	Bộ/Hộp hóa chất đầy đủ cho ≥ 400 xét nghiệm HbA1c hoặc ≥ 200 xét nghiệm HbA2/F/ A1c	26.KHHC.178	Có yêu cầu
8.2	PP2600106903	Phần số 08: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy điện di huyết sắc tố Hemoglobin D-10 (Thalassemia)	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, dạng đông khô. Có 2 mức nồng độ	Mẫu dạng đông khô Được sản xuất từ máu toàn phần của người Chất phân tích cho xét nghiệm HbA2, HbS, HbF	Hộp	2	Hộp $\geq (4 \text{ l} \times 0,5 \text{ mL})$	26.KHHC.179	Có yêu cầu
9.1	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Hóa chất chống nhiễm chéo dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Ngăn ngừa vi khuẩn hoặc nhiễm bẩn khác vào hệ thống pipet của dụng cụ và để loại bỏ nguy cơ nhiễm chéo mẫu. Dung dịch đệm đẳng trương, Chất bảo quản	Hộp	36	Hộp $\geq (10 \times 100 \text{ mL})$	26.KHHC.180	Có yêu cầu
9.2	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card xét nghiệm nhóm máu theo 2 phương pháp hồng cầu mẫu, huyết thanh mẫu và RhD	Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi, ngược và xác định RhD Thành phần: Gel card có 6 vi ống chứa kháng thể đơn dòng A (tối thiểu có dòng A5), B (tối thiểu có dòng LM) và D	Hộp	163	Hộp $\geq (4 \times 12 \text{ thẻ xét nghiệm})$	26.KHHC.181	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				(tối thiểu có dòng LHM) trong ma trận gel. Chất bảo quản					
9.3	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card xét nghiệm sàng lọc và xác định kháng thể, xét nghiệm tương thích, IAT và DAT. Phát hiện IGG và C3d	Xét nghiệm sàng lọc và xác định kháng thể, xét nghiệm tương thích, IAT và DAT. Có khả năng phát hiện IgG và C3d. Thành phần: 6 vi ống chứa AHG đa giá với anti IgG nguồn gốc động vật và anti C3d đơn dòng (tối thiểu có dòng C139-9). Chất bảo quản	Hộp	10	Hộp ≥ (4 x 12 thẻ xét nghiệm)	26.KHHC.182	Có yêu cầu
9.4	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card xét nghiệm trong môi trường nước muối hoặc men	Sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm ngược, phát hiện các kháng thể ở 4 độ C và 18-25 độ C, tối thiểu làm được các kháng thể M, N, P1, Le (a,b), I. Thiếu máu tán huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa huyền phù gel tự nhiên Chất bảo quản	Hộp	5	Hộp ≥ (4 x 12 thẻ xét nghiệm)	26.KHHC.183	Có yêu cầu
9.5	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Dung dịch pha loãng hồng cầu dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Dung dịch cường độ ion thấp làm tăng tỷ lệ liên kết kháng thể, giúp tăng cường các phản ứng kháng nguyên, kháng thể. Có thể sử dụng cho các xét nghiệm phản ứng chéo, tự chứng, anti-human globulin	Hộp	35	Hộp ≥ 10 rack x 60 giếng x 700 µL	26.KHHC.184	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				trực tiếp, định nhóm máu ở trẻ em và các xét nghiệm tế bào khác. Thành phần: Chứa dung dịch cường độ Ion thấp đã được điều chỉnh để phù hợp với pha loãng hồng cầu. Chất bảo quản.					
9.6	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card định nhóm máu ABO và Rhesus trẻ sơ sinh	Có khả năng xác định các nhóm máu ABO hoặc RhD bao gồm cả xét nghiệm DAT trên các tế bào hồng cầu của trẻ sơ sinh.	Hộp	7	Hộp ≥ (4 x 12 thẻ xét nghiệm)	26.KHHC.185	Có yêu cầu
9.7	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card định nhóm máu ABO và Rhesus	Xác định nhóm máu ABO/ RhD với người nhận. Thành phần: có 6 vi ống. Chứa kháng nguyên đơn dòng A (tối thiểu có dòng LM, B) và D (tối thiểu có dòng TH, RUM, LDM1) trong ma trận gel Chất bảo quản	Hộp	20	Hộp ≥ (4 x 12 thẻ xét nghiệm)	26.KHHC.186	Có yêu cầu
9.8	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Card xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và xét nghiệm liên quan đến kháng thể	Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, sàng lọc và định danh kháng thể, crossmatch. Thành phần: có 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ động vật không phải là chuỗi nặng, trong ma trận gel. Chất bảo quản	Hộp	5	Hộp ≥ (4 x 12 thẻ xét nghiệm)	26.KHHC.187	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
9.9	PP2600106904	Phần số 09: Hoá chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm định danh nhóm máu tự động BIO-RAD IH-500	Hồng cầu mẫu A1, B, O	Xét nghiệm nhóm máu theo kiểu ngược sử dụng các thuốc thử tế bào xét nghiệm thuộc nhóm A1, B và O. Tất cả các thuốc thử tế bào xét nghiệm đều có nguồn gốc từ người.	Hộp	20	Hộp \geq (3 lọ x 10mL)	26.KHHC.HH.003	Có yêu cầu
10.1	PP2600106905	Phần số 10: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm phân tích khí máu RAPID Point 500e	Hóa chất chạy mẫu có lactate 250 test	Hóa chất chạy mẫu có lactate trên hệ thống RAPIDPoint 500/500e, có khả năng đo pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C	Hộp	24	Hộp \geq 250 test	26.KHHC.313	Có yêu cầu
10.2	PP2600106905	Phần số 10: Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm phân tích khí máu RAPID Point 500e	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống RAPIDPoint 500/500e có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Hộp	18	Hộp \geq 4 bộ	26.KHHC.314	Có yêu cầu
11.1	PP2600106906	Phần số 11: Hóa chất xét nghiệm cho hệ thống PCR	Kit tách DNA/RNA	Thành phần: - Buffer L: Guanidine salt, Triton-100 - Buffer WA: Guanidine salt - Buffer WB: H ₂ O - Buffer TE: Tris, EDTA - Proteinase K	Bộ/hộp p/kit	4	Bộ/hộp/kit \geq 50 test	26.KHHC.364	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương					
11.2	PP2600106906	Phần số 11: Hóa chất xét nghiệm cho hệ thống PCR	Kit tách hạt từ tự động	Thành phần: Muối Guanidine, Triton-100, Butanediol, Muối Guanidine, Butanediol Line, KCl, Tris, Bi từ, Tris, chất chống đông EDTA, Tip comb Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Tương thích với Máy tách chiết tự động Miracle Auto XT	Bộ/hộp p/kit	4	Bộ/hộp/kit ≥ 32 test	26.KHHC.365	Có yêu cầu
11.3	PP2600106906	Phần số 11: Hóa chất xét nghiệm cho hệ thống PCR	Kit định tuýp vi rút gây ung thư cổ tử cung ở người (HPV)	Hoá chất định tuýp HPV các chủng 6,11,16,18,31,33,35,39,45,51,52,56,58,59,68 Được sản xuất/ cung cấp bởi các quốc gia trong nhóm G20 Tương thích với Máy Realtime PCR Linegene 9600	Test	200		26.KHHC.366	Có yêu cầu
11.4	PP2600106906	Phần số 11: Hóa chất xét nghiệm cho hệ thống PCR	Kit định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B (HBV)	Hoá chất định lượng HBV Được sản xuất/ cung cấp bởi các quốc gia trong nhóm G20 Tương thích với Máy Realtime PCR Linegene 9600	Test	50		26.KHHC.367	Có yêu cầu
12.1	PP2600106907	Phần số 12: Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500	Cartridge đo khí máu 9 thông số	Cartridge đo khí máu 9 thông số: Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂); điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺); glucose; lactat; hematocrit. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500.	Hộp	20	Hộp ≥ 75 test	26.KHHC.CC.001	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				Hộp 75 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.					
12.2	PP2600106907	Phần số 12: Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500	Hóa chất chuẩn xét nghiệm khí máu nhiều mức độ	Hóa chất chuẩn 3 mức cho máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	2	Hộp $\geq (10 \times 3 \times 2 \text{ mL})$	26.KHHC.CC.002	Có yêu cầu
13.1	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Chai cấy máu phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu hoặc tương đương	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa môi trường và hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT 3D 60. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Chai $\geq 30 \text{ ml}$	Chai	1.000		26.KHHC.337	Có yêu cầu
13.2	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ định danh Gram âm hoặc tương đương	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 COMPACT để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm ≥ 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.338	Có yêu cầu
13.3	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm các loại	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 COMPACT Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi	Hộp	5	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.339	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.4	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ định danh Gram dương hoặc tương đương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 COMPACT để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm ≥ 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.340	Có yêu cầu
13.5	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương các loại	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 COMPACT Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.341	Có yêu cầu
13.6	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ định danh nấm men hoặc tương đương	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 COMPACT để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.342	Có yêu cầu
13.7	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ kháng sinh đồ Nấm hoặc tương đương	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 COMPACT Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác	Hộp	1	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.343	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.8	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus hoặc tương đương	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 COMPACT để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm ≥ 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.344	Có yêu cầu
13.9	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Sodium Chloride 0,45%	Nước muối 0,45% dùng với máy VITEK 2 COMPACT	Chai	7	Chai $\geq 500\text{mL}$	26.KHHC.345	Không yêu cầu
13.10	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Mueller Hinton Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật (vi khuẩn) không khó mọc. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.347	Có yêu cầu
13.11	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Columbia Agar + 5% Sheep Blood hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride,	Hộp	320	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.348	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				Defibrinated Sheep blood, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.12	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch MacConkey Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm. Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.349	Có yêu cầu
13.13	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Chocolate Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	250	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.350	Có yêu cầu
13.14	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Sabouraud Dextrose Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa ≥ 90 mm Thành phần: Mycological	Hộp	8	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.351	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				peptone, Glucose (dextrose), Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.15	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch SS Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.352	Có yêu cầu
13.16	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Chromogenic UTI Agar hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	13	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.353	Có yêu cầu
13.17	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Chromogenic Strepto B hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa ≥ 90 mm Thành phần: Peptone and yeast	Hộp	52	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.354	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.18	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Ống môi trường lưu giữ chủng hoặc tương đương	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp ≥ 64 ống, mỗi ống chứa ≥ 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	Hộp ≥ 64 ống	26.KHHC.355	Không yêu cầu
13.19	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ kháng sinh đồ phết cầu hoặc tương đương	Thẻ làm kháng sinh đồ cho Streptococcus pneumoniae dùng với máy VITEK 2 COMPACT Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.356	Có yêu cầu
13.20	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Môi trường bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm hoặc tương đương	Môi trường được chứa trong ống nhựa trong suốt có nút, chứa 3ml môi trường thạch Thành phần: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen photphat, Sodium thyoglycolate, Calcium chloride, Agar...	Ống	150		26.KHHC.358	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
				Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương					
13.21	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Mueller Hinton Agar + 5% Horse Blood hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from Starch, Agar, Horse Blood, NAD Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.359	Có yêu cầu
13.22	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Chai cấy máu phát hiện vi khuẩn kỵ khí và kỵ khí tùy tiện hoặc tương đương	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥ 40 ml môi trường và hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn từ cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT 3D 60. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	100		26.KHHC.361	Có yêu cầu
13.23	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thẻ định danh ANC hoặc tương đương	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 COMPACT để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm ≥ 36 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1	Hộp ≥ 20 thẻ	26.KHHC.362	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
13.24	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Môi trường Todd Hewitt Broth + Antibiotic	Môi trường có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	100		26.KHHC.VS.008	Có yêu cầu
13.25	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Môi trường canh thang đa năng dạng lỏng nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	500		26.KHHC.VS.009	Có yêu cầu
13.26	PP2600106908	Phần số 13: Hóa chất định danh, môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch Haemophilus test medium hoặc tương đương	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa ≥ 90 mm. Thành phần: Casein, Beef Extract/Infusion, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10	Hộp ≥ 10 đĩa	26.KHHC.VS.043	Có yêu cầu
14.1	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Glucose	Hoá chất định lượng Glucose	Test	15.000		26.KHHC.188	Có yêu cầu
14.2	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Urea	Hoá chất định lượng Urea	Test	8.000		26.KHHC.189	Có yêu cầu
14.3	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Creatinine	Hoá chất định lượng Creatinine	Test	15.400		26.KHHC.190	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
14.4	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng ACID URIC	Hoá chất định lượng ACID URIC	Test	3.120		26.KHHC.191	Có yêu cầu
14.5	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Cholesterol	Hoá chất định lượng Cholesterol	Test	1.300		26.KHHC.192	Có yêu cầu
14.6	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hoá chất định lượng Triglycerid	Test	1.000		26.KHHC.193	Có yêu cầu
14.7	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng PROTEIN toàn phần	Hoá chất định lượng PROTEIN toàn phần	Test	5.700		26.KHHC.194	Có yêu cầu
14.8	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Albumin	Hoá chất định lượng Albumin	Test	4.000		26.KHHC.195	Có yêu cầu
14.9	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Bilirubin Total	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	Test	2.500		26.KHHC.196	Có yêu cầu
14.10	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Bilirubin Direct	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Test	2.450		26.KHHC.197	Có yêu cầu
14.11	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng AST/GOT	Hoá chất định lượng AST/GOT	Test	18.800		26.KHHC.198	Có yêu cầu
14.12	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng ALT/GPT	Hoá chất định lượng ALT/GPT	Test	18.800		26.KHHC.199	Có yêu cầu
14.13	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng ALP	Hoá chất định lượng ALP	Test	1.500		26.KHHC.200	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động							
14.14	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Amylase	Hoá chất định lượng Amylase	Test	1.500		26.KHHC.201	Có yêu cầu
14.15	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Calci	Hoá chất định lượng Calci	Test	2.400		26.KHHC.202	Có yêu cầu
14.16	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng sắt	Hoá chất định lượng sắt	Test	4.500		26.KHHC.203	Có yêu cầu
14.17	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Mg	Hoá chất định lượng Mg	Test	3.250		26.KHHC.204	Có yêu cầu
14.18	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Lactat	Hoá chất định lượng Lactat	Test	300		26.KHHC.205	Có yêu cầu
14.19	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	mL	72		26.KHHC.206	Có yêu cầu
14.20	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	mL	200		26.KHHC.207	Có yêu cầu
14.21	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý.	mL	200		26.KHHC.208	Có yêu cầu
14.22	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng HbA1c	Hoá chất định lượng HbA1c	Test	1.500		26.KHHC.209	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
14.23	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hóa chất ly huyết	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	mL	102		26.KHHC.210	Có yêu cầu
14.24	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	mL	18		26.KHHC.211	Có yêu cầu
14.25	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bình thường	mL	44		26.KHHC.212	Có yêu cầu
14.26	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng PROTEIN Niệu	Hoá chất định lượng PROTEIN Niệu	Test	2.100		26.KHHC.213	Có yêu cầu
14.27	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	mL	10		26.KHHC.214	Có yêu cầu
14.28	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin	mL	84		26.KHHC.215	Có yêu cầu
14.29	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng PREALBUMIN	Hoá chất định lượng PREALBUMIN	Test	1.500		26.KHHC.216	Có yêu cầu
14.30	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng CRP	Hoá chất định lượng CRP	Test	15.250		26.KHHC.217	Có yêu cầu
14.31	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	mL	20		26.KHHC.218	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
14.32	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch có tính kiềm rửa kim hút và công phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch có tính kiềm rửa kim hút và công phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	mL	3.168		26.KHHC.219	Có yêu cầu
14.33	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch tính acid rửa kim hút và công phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch tính acid rửa kim hút và công phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	mL	600		26.KHHC.220	Có yêu cầu
14.34	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	mL	615		26.KHHC.221	Có yêu cầu
14.35	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Lít	130		26.KHHC.222	Có yêu cầu
14.36	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch 1 rửa kim hút mẫu máy sinh hóa	Dung dịch 1 rửa kim hút mẫu máy sinh hóa	mL	1.416		26.KHHC.223	Có yêu cầu
14.37	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch 2 rửa kim hút mẫu máy sinh hóa	Dung dịch 2 rửa kim hút mẫu máy sinh hóa	mL	1.632		26.KHHC.224	Có yêu cầu
14.38	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Lít	20		26.KHHC.225	Có yêu cầu
14.39	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt	mL	2.000		26.KHHC.226	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
14.40	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Đèn halogen 12V/50W	Đèn halogen 12V/50W	Cái	10		26.KHHC.227	Không yêu cầu
14.41	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	mL	8		26.KHHC.228	Có yêu cầu
14.42	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Phospho	Hoá chất định lượng Phospho	Test	1.500		26.KHHC.229	Có yêu cầu
14.43	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng Transferrin	Hoá chất định lượng Transferrin	Test	1.000		26.KHHC.230	Có yêu cầu
14.44	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgM	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgM	Test	300		26.KHHC.232	Có yêu cầu
14.45	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgG	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgG	Test	300		26.KHHC.233	Có yêu cầu
14.46	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgA	Hoá chất xét nghiệm định lượng IgA	Test	300		26.KHHC.234	Có yêu cầu
14.47	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng ASLO	Hoá chất định lượng ASLO	Test	450		26.KHHC.235	Có yêu cầu
14.48	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng C3	Hoá chất định lượng C3	Test	400		26.KHHC.236	Có yêu cầu
14.49	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng C4	Hoá chất định lượng C4	Test	400		26.KHHC.237	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động							
14.50	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hoá chất định lượng LIPC	Hoá chất định lượng LIPC	Test	600		26.KHHC.238	Có yêu cầu
14.51	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bệnh lý	mL	44		26.KHHC.239	Có yêu cầu
14.52	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bệnh lý.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bệnh lý.	mL	42		26.KHHC.240	Có yêu cầu
14.53	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hóa chất định lượng ammoniac	Hóa chất định lượng ammoniac	Test	450		26.KHHC.368	Có yêu cầu
14.54	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2	mL	24		26.KHHC.369	Có yêu cầu
14.55	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2 ngưỡng bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2 ngưỡng bệnh lý	mL	60		26.KHHC.370	Có yêu cầu
14.56	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2 ngưỡng bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammoniac, ethanol, CO2 ngưỡng bình thường	mL	60		26.KHHC.371	Có yêu cầu
14.57	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự	Hóa chất định lượng Vancomycin	Hóa chất định lượng Vancomycin	Test	600		26.KHHC.SH.009	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động							
14.58	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin	mL	60		26.KHHC.SH.010	Có yêu cầu
14.59	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Theophylline, tobramycin; vancomycin; amikacin	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Theophylline, tobramycin; vancomycin; amikacin	mL	60		26.KHHC.SH.011	Có yêu cầu
14.60	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Hóa chất định lượng amikacin	Hóa chất định lượng amikacin	Test	225		26.KHHC.SH.012	Có yêu cầu
14.61	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa amikacin, lidocaine, N-acetylprocainamide, procainamide và quinidine	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa amikacin, lidocaine, N-acetylprocainamide, procainamide và quinidine	mL	60		26.KHHC.SH.013	Có yêu cầu
14.62	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase	Test	500		26.KHHC.SH.014	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
14.63	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	Test	500		26.KHHC.SH.015	Có yêu cầu
14.64	PP2600106909	Phần số 14: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	mL	12		26.KHHC.SH.016	Có yêu cầu
15.1	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	mL	1.200		26.KHHC.241	Có yêu cầu
15.2	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	mL	9.000		26.KHHC.242	Có yêu cầu
15.3	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	mL	1.680		26.KHHC.243	Có yêu cầu
15.4	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	mL	1.000		26.KHHC.244	Có yêu cầu
15.5	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	mL	60		26.KHHC.245	Có yêu cầu
15.6	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Chất kiểm chứng mức bất thường dùng cho các xét	Chất kiểm chứng mức bất thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích	mL	60		26.KHHC.246	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
			thiết bị phân tích đông máu	đông máu					
15.7	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	mL	800		26.KHHC.247	Có yêu cầu
15.8	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trên máy phân tích đông máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trên máy phân tích đông máu	mL	500		26.KHHC.248	Có yêu cầu
15.9	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	mL	440.000		26.KHHC.249	Có yêu cầu
15.10	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cuvette	43.200		26.KHHC.250	Không yêu cầu
15.11	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	mL	40		26.KHHC.251	Có yêu cầu
15.12	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	mL	60		26.KHHC.252	Có yêu cầu
15.13	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất dùng định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	mL	800		26.KHHC.253	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động	trên máy phân tích đông máu	máu					
15.14	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus ở mức dương tính	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus ở mức dương tính	mL	10		26.KHHC.262	Có yêu cầu
15.15	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus ở mức âm tính	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus ở mức âm tính	mL	10		26.KHHC.263	Có yêu cầu
15.16	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất sàng lọc kháng đông Lupus theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn	Hóa chất sàng lọc kháng đông Lupus theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn	mL	40		26.KHHC.264	Có yêu cầu
15.17	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định kháng đông Lupus theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn	Hóa chất xác định kháng đông Lupus theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn	mL	40		26.KHHC.265	Có yêu cầu
15.18	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch	Hóa chất xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch	mL	60		26.KHHC.266	Có yêu cầu
15.19	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định Protein C theo phương pháp so màu	Hóa chất xác định Protein C theo phương pháp so màu	mL	36		26.KHHC.267	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
15.20	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu	Hóa chất định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu	mL	72		26.KHHC.268	Có yêu cầu
15.21	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao	mL	10		26.KHHC.269	Có yêu cầu
15.22	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin 3 mức	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin 3 mức	mL	9		26.KHHC.270	Có yêu cầu
15.23	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định hoạt độ heparin	Hóa chất xác định hoạt độ heparin	mL	83		26.KHHC.271	Có yêu cầu
15.24	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định hoạt độ của yếu tố IX	Hóa chất xác định hoạt độ của yếu tố IX	mL	50		26.KHHC.272	Có yêu cầu
15.25	PP2600106910	Phần số 15: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất xác định hoạt độ của yếu tố VIII	Hóa chất xác định hoạt độ của yếu tố VIII	mL	50		26.KHHC.273	Có yêu cầu
16.1	PP2600106911	Phần số 16: Hóa chất xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Lít	3.600		26.KHHC.256	Có yêu cầu
16.2	PP2600106911	Phần số 16: Hóa chất	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải dùng cho xét	Lít	90		26.KHHC.257	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động	dùng cho xét nghiệm huyết học	nhệm huyết học					
16.3	PP2600106911	Phần số 16: Hóa chất xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu cho xét nghiệm huyết học	Lít	83		26.KHHC.258	Có yêu cầu
16.4	PP2600106911	Phần số 16: Hóa chất xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Lít	120		26.KHHC.259	Có yêu cầu
16.5	PP2600106911	Phần số 16: Hóa chất xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	mL	210		26.KHHC.260	Có yêu cầu
17.1	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG	Cartridge	10		26.KHHC.274	Có yêu cầu
17.2	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM	Cartridge	8		26.KHHC.275	Có yêu cầu
17.3	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-β2 Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgG	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-β2 Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgG	Cartridge	8		26.KHHC.276	Có yêu cầu
17.4	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất bán định lượng kháng thể	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-β2	Cartridge	8		26.KHHC.277	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động	anti-β2 Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgM	Glycoprotein-I (anti-β2GPI) IgM					
17.5	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất dùng để kiểm chứng chất lượng xét nghiệm APS và HIT	Hóa chất dùng để kiểm chứng chất lượng xét nghiệm APS và HIT	mL	12		26.KHHC.278	Có yêu cầu
17.6	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang	Cái	8.400		26.KHHC.279	Không yêu cầu
17.7	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hoá chất rửa đường ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang	Hoá chất rửa đường ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang	Lít	75		26.KHHC.280	Có yêu cầu
17.8	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang	Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang	mL	5.000		26.KHHC.281	Có yêu cầu
17.9	PP2600106912	Phần số 17: Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động	Dung dịch làm sạch máy miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch làm sạch máy miễn dịch hóa phát quang	mL	24		26.KHHC.282	Có yêu cầu
18.1	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm HCV Ab	Hoá chất xét nghiệm HCV Ab	Test	500		26.KHHC.283	Có yêu cầu
18.2	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCV Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCV Ab	mL	8		26.KHHC.284	Có yêu cầu
18.3	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất định lượng HBsAg	Hoá chất định lượng HBsAg	Test	6.000		26.KHHC.285	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động							
18.4	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	mL	64		26.KHHC.286	Có yêu cầu
18.5	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm HIV Ab/Ag	Hoá chất xét nghiệm HIV Ab/Ag	Test	8.000		26.KHHC.287	Có yêu cầu
18.6	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag	mL	81		26.KHHC.288	Có yêu cầu
18.7	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgG	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgG	Test	300		26.KHHC.289	Có yêu cầu
18.8	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgG	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgG	mL	7		26.KHHC.290	Có yêu cầu
18.9	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm CMV IgG	Hoá chất xét nghiệm CMV IgG	Test	500		26.KHHC.291	Có yêu cầu
18.10	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG	mL	8		26.KHHC.292	Có yêu cầu
18.11	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm CMV IgM	Hoá chất xét nghiệm CMV IgM	Test	600		26.KHHC.293	Có yêu cầu
18.12	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM	mL	7		26.KHHC.294	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
18.13	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm HSV-1/2 IgG	Hoá chất xét nghiệm HSV-1/ 2 IgG	Test	500		26.KHHC.295	Có yêu cầu
18.14	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HSV-1/2 IgG	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HSV-1/ 2 IgG	mL	11		26.KHHC.296	Có yêu cầu
18.15	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm HSV-1/2 IgM	Hoá chất xét nghiệm HSV-1/ 2 IgM	Test	500		26.KHHC.297	Có yêu cầu
18.16	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HSV-1/2 IgM	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HSV-1/ 2 IgM	mL	10		26.KHHC.298	Có yêu cầu
18.17	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm Giang Mai	Hoá chất xét nghiệm Giang Mai	Test	1.400		26.KHHC.299	Có yêu cầu
18.18	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Giang Mai	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Giang Mai	mL	16		26.KHHC.300	Có yêu cầu
18.19	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống	Lít	90		26.KHHC.301	Có yêu cầu
18.20	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch kiểm tra hệ thống	Dung dịch kiểm tra hệ thống	mL	24		26.KHHC.302	Có yêu cầu
18.21	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất mồi phản ứng	Chất mồi phản ứng	mL	38.640		26.KHHC.303	Có yêu cầu
18.22	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Đầu côn dùng một lần	Đầu côn dùng một lần	Cái	35.136		26.KHHC.304	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
		động							
18.23	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Cóng phản ứng	cóng phản ứng	Cái	54.000		26.KHHC.305	Không yêu cầu
18.24	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgG	Hoá chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgG	Test	850		26.KHHC.307	Có yêu cầu
18.25	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgM	Hoá chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgM	Test	8.500		26.KHHC.308	Có yêu cầu
18.26	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgG	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgG	mL	4		26.KHHC.309	Có yêu cầu
18.27	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgM	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae IgM	mL	12		26.KHHC.310	Có yêu cầu
18.28	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgA	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgA	mL	7		26.KHHC.311	Có yêu cầu
18.29	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgA	Hoá chất xét nghiệm Chlamydia Trachomatis IgA	Test	300		26.KHHC.312	Có yêu cầu
18.30	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch làm sạch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch làm sạch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	mL	875		26.KHHC.VS.001	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
18.31	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg	Test	4.000		26.KHHC.VS.002	Có yêu cầu
18.32	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HBsAg	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HBsAg	mL	48		26.KHHC.VS.003	Có yêu cầu
18.33	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus sởi (Measles virus)	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus sởi (Measles virus)	Test	3.000		26.KHHC.VS.004	Có yêu cầu
18.34	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus sởi	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus sởi	mL	12		26.KHHC.VS.005	Có yêu cầu
18.35	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid của EBV	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid của EBV	Test	600		26.KHHC.VS.044	Có yêu cầu
18.36	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid của EBV	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid của EBV	mL	8		26.KHHC.VS.045	Có yêu cầu

Hạng mục số	Mã phân/ lô	Tên phân/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Quy cách tối thiểu	Mã VTYT	Giấy phép bán hàng
18.37	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với VCA	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với VCA	Test	600		26.KHHC.VS.046	Có yêu cầu
18.38	PP2600106913	Phần số 18: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với VCA	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với VCA	mL	8		26.KHHC.VS.047	Có yêu cầu